

Lạm phát, thất nghiệp và tăng trưởng kinh tế

VÕ HÙNG DŨNG

Lạm phát, thất nghiệp và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Thời gian qua, trong thực thi chính sách, dường như các cơ quan quản lý thiên về chú ý tới tốc độ tăng trưởng. Bài viết phân tích xu hướng, tính chất, các nguyên nhân dẫn đến lạm phát, các yếu tố dẫn đến thất nghiệp. Lạm phát và thất nghiệp là 2 yếu tố có tác động lớn đến tốc độ tăng trưởng, nhưng để phát triển kinh tế bền vững thì cần có các giải pháp đúng nhằm hạn chế tác hại của lạm phát, thất nghiệp.

I. LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP

Lạm phát và thất nghiệp là 2 vấn đề gắn liền với chu kỳ kinh doanh. Tăng trưởng sẽ thu hút nhiều công ăn việc làm, tỷ lệ thất nghiệp giảm; tăng trưởng nóng có thể dẫn đến lạm phát cao. Ngược lại trong thời kỳ suy thoái, thất nghiệp gia tăng, hàng hóa ế ẩm chỉ số giá thường thấp hoặc giảm. Những thăng trầm của sản lượng, lạm phát, lãi suất và thất nghiệp hình thành nên *chu kỳ kinh doanh*, là đặc điểm chung của tất cả các nền kinh tế thị trường. (Samuelson, 1995).

1. Lạm phát

Lạm phát là mức chung của giá cả và chi phí tăng

Samuelson và Begg cho rằng *lạm phát* xảy ra khi mức chung của giá cả và chi phí tăng. Giảm phát xảy ra khi mức giá chung giảm xuống (tỷ lệ lạm phát âm) và được đo bằng chỉ số giá, tức là trung bình của giá tiêu dùng hoặc giá sản xuất. (Samuelson, 1985, 1995).

Lạm phát nói chung là có hại cho nền kinh tế, nhưng còn tùy thuộc tính chất và mức độ của các cuộc lạm phát. Các nhà kinh tế phân chia xu hướng của lạm phát thành lạm phát vừa phải, lạm phát phi mã, siêu lạm phát; cũng như tính chất của lạm phát: lạm phát dự đoán được và lạm phát không dự đoán được.

Lạm phát vừa phải là loại lạm phát khi giá cả tăng chậm và có thể dự đoán trước được, tỷ lệ hàng năm ở một chữ số (chưa đến 10% năm). Với giá cả ổn định, mọi người tin tưởng vào đồng tiền, họ sẵn sàng giữ tiền.

Với loại lạm phát này, nhiều nhà kinh tế cho rằng vô hại.

Lạm phát phi mã khi giá cả tăng với tỷ lệ 2 hoặc 3 con số như 20, 100, 200% một năm. Một khi lạm phát phi mã trở nên vững chắc, những biến dạng nghiêm trọng về kinh tế nảy sinh. Lạm phát phi mã là rất ngại. Tuy vậy, vẫn có một số nền kinh tế (Braxin, Israel)¹ với tỷ lệ lạm phát hàng năm 200% vẫn có phát triển (Samuelson, 1995).

Lạm phát của Việt Nam trong các năm 1986-1990 là lạm phát phi mã khi tỷ lệ tăng

Võ Hùng Dũng, TS., VCCI Cần Thơ.

1. Lạm phát cao và tăng trưởng ở Israel trong các năm 1973-1985 là đề tài gây chú ý của nhiều nhà kinh tế. Bắt đầu từ cú sốc cung cuối năm 1973 khi OPEC tăng giá dầu được cho là để ủng hộ các nước Ả-rập trong cuộc chiến tranh với Israel (cuộc chiến Yom Kippur từ 06-26/10/1973). Chính phủ Israel đã phải in tiền để bù đắp thâm hụt. Mức thâm hụt ngân sách hàng năm vào khoảng 17% từ 1973-1984.

Lạm phát tích lũy kéo dài trong 12 năm (từ 1973-1984), năm 1984 lên đến 445% năm. Tăng trưởng kinh tế chỉ còn 1,2% trong thời gian nói trên (từ 1961-1972 tăng trưởng bình quân 5.7% năm). Khủng hoảng xảy ra, cuối cùng cũng phải thay đổi vào năm 1985. Kế hoạch chống lạm phát được trao cho nhà kinh tế Michael Bruno (giữ chức Thống đốc Ngân hàng Trung ương vào tháng 6/1986) và được thực hiện từ giữa tháng 7 năm 1985.

Bruno đã thuyết phục các công đoàn duy trì mức lương cũ; cố định mức giá và tỷ giá hối đoái; thỏa thuận cắt giảm thâm hụt ngân sách của Chính phủ. Thâm hụt ngân sách giảm từ 17% năm trước đó còn 1% trong khoảng thời gian 1985-1990, lạm phát giảm từ 445% năm 1984 còn 185% năm 1985 và 20% năm 1986. Tăng trưởng bình quân đầu người tăng trung bình 3,4% trong 3 năm đầu khi lạm phát giảm. (William Easterly, Truy tìm căn nguyên tăng trưởng, Nxb Lao động - Xã hội, 2009).

đến 3 chữ số trong 3 năm 1986, 1987 và 1988. Các năm sau đó giảm còn 2 chữ số và kéo dài cho đến 1991. Chính trong thời kỳ này thì Việt Nam đã có những cải cách mạnh mẽ nhất. Mười sáu năm sau, năm 2007 Việt Nam lại rơi vào lạm phát với chỉ số giá tăng 12,6% và năm 2008 tăng 19,9%.

Siêu lạm phát: là tình trạng giá cả tăng cực nhanh do đồng tiền mất giá, trung bình lên đến 50% tháng. Với loại lạm phát này thì nền kinh tế bị biến dạng nghiêm trọng, không có bất cứ điểm gì là tốt. Điển hình cho siêu lạm phát được mô tả như trường hợp ở Đức từ tháng 1-1922 đến tháng 11-1923, chỉ số giá tăng lên từ 1 đến 10.000.000. Vào tháng 10 năm 1923 người ta phải bỏ ra 192 triệu Reichsmarks để mua một chai nước có giá 1 Reichsmarks vào tháng 1 năm 1922. Siêu lạm phát chỉ xảy ra trong thời kỳ chiến tranh hoặc cách mạng. Trong điều kiện bình thường tiền lương thực tế của một người chỉ xê dịch khoảng không quá 1% một tháng. Trong năm 1923, tiền lương thực tế của Đức thay đổi lên xuống trung bình 1/3 mỗi tháng đã gây ra gánh nặng rất lớn cho công nhân và doanh nghiệp. (Samuelson 1985, 1995).

Zimbabwe hiện là quốc gia có tình trạng siêu lạm phát tồi tệ nhất trong lịch sử thế giới, với tỷ lệ vượt mức 40 triệu %. Tỷ lệ lạm phát tăng từ 1.000% vào năm 2006 lên đến 12.000% vào năm 2007. Chính phủ phải bỏ đi 10 chữ số 0 trên tờ tiền Zimbabwe vào tháng 8/2008 để đảm bảo máy tính có thể tính được. Nếu không, 1 USD có thể tương đương với 10.000 tỷ USD Zimbabwe. (VOV news 18-10-2008)

Lạm phát dự đoán được là loại lạm phát ổn định và biết trước. Chẳng hạn tất cả mức giá tăng 5% một năm và mọi người dự kiến rằng xu hướng này sẽ tiếp tục.

Với loại lạm phát vừa phải và dự đoán được thì không có vấn đề gì với nền kinh tế, thậm chí nó còn được xem là có ích với tác động thúc đẩy đầu tư, mở rộng sản xuất và xuất khẩu. Nhưng trên thực tế thì lạm phát là rất khó đoán trước được, do vậy lạm phát

vẫn gây ra những tổn hại nhất định đối với đối với người giữ tiền, doanh nghiệp và nền kinh tế - thông qua sự phân phối thu nhập, của cải.

Lạm phát không dự đoán trước được là loại lạm phát có tác hại hơn so với lạm phát ổn định, được dự kiến trước. Nó gây sự biến dạng nền kinh tế và phân phối lại của cải một cách độc đoán. Một sự tăng vọt của giá không lường trước sẽ làm cho nhiều người nghèo đi, chỉ một số ít giàu lên, tình trạng đầu cơ, trục lợi gia tăng.

• Nguyên nhân lạm phát

Samuelson (1995) cho rằng không một nguyên nhân đơn lẻ nào gây ra lạm phát, một số xuất phát từ phía cầu, số khác xuất phát từ phía cung. Nhưng điều quan trọng với lạm phát (trong nền kinh tế hiện đại) khi tạo được động lực bên trong thì rất khó dừng lại một khi đã bắt đầu.

Lạm phát do cầu kéo xảy ra khi có quá nhiều chi tiêu để mua quá ít hàng hóa. Lạm phát do cầu kéo diễn ra khi tổng cầu tăng nhanh hơn tiềm năng sản xuất, kéo giá tăng lên để làm cân bằng tổng cung tổng cầu. Lý thuyết trọng tiền cho rằng cung tiền là nhân tố quyết định chính của lạm phát. Cung tiền làm tăng tổng cầu, đến lượt mình tổng cầu lại làm tăng mức giá. (Samuelson, 1985, 1995)

Để chống lạm phát do cầu kéo, biện pháp đơn giản nhất là tăng lãi suất, thắt chặt cung tiền. Chống lạm phát do cầu kéo đơn giản hơn so với lạm phát do chi phí đẩy.

Lạm phát do chi phí đẩy xuất hiện do chi phí sản xuất tăng, mặc dù không có nhu cầu quá nhiều đối với hàng hóa hoặc đầu vào (Samuelson, 1985).

Lạm phát do chi phí đẩy có thể do tiền lương tăng nhanh, ngay cả trong thời kỳ lạm phát, thất nghiệp cao tiền lương (danh nghĩa) bị đẩy lên quá nhanh cũng có thể gây nên tình trạng này. Nguyên nhân khác là do cú sốc cung không thuận lợi, ví dụ giá dầu tăng rất nhanh, làm gia tăng chi phí và đẩy mức giá chung tăng lên.

Lạm phát do chi phí đẩy nhìn chung là khó chống hơn so với cầu kéo, đặc biệt khi tiền lương trong nước tăng lại xuất hiện cú sốc cung bất lợi đẩy chi phí lên cao.

Lạm phát do cơ cấu

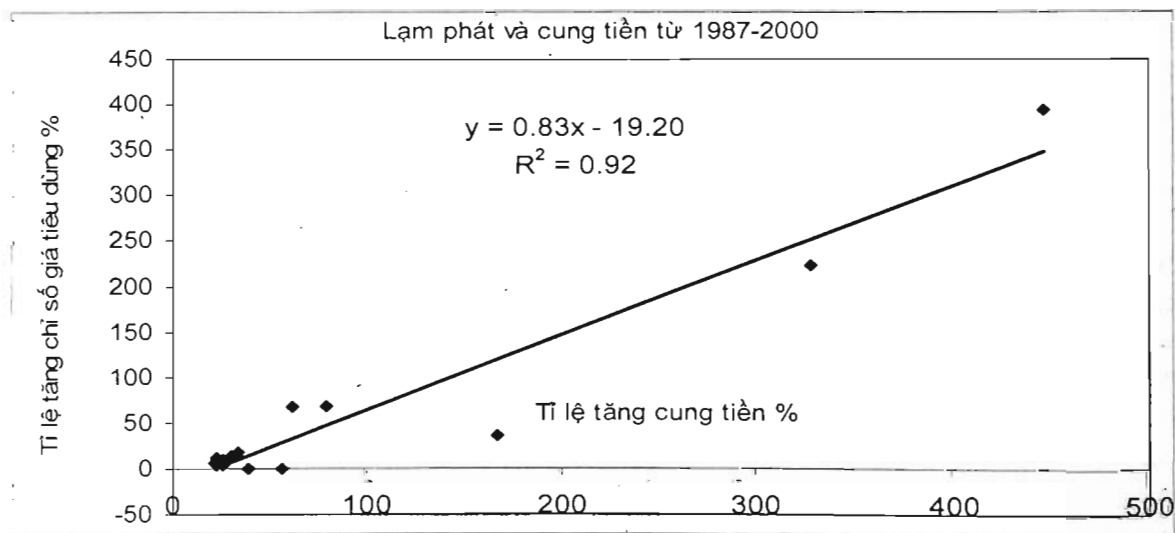
Lạm phát do sự thiên lệch trong cơ cấu kinh tế hoặc do bóp méo giá cả. Dễ thấy nhất là khi nền kinh tế phụ thuộc lớn vào nông nghiệp. Mỗi khi có thiên tai, mất mùa, dịch bệnh gây hại nguồn thực phẩm chính đều gây ảnh hưởng trực tiếp mạnh mẽ đến tăng giá - bắt đầu từ lương thực, thực phẩm sau đó là phản ứng dây chuyền đến nhiều loại hàng hóa khác. Tình trạng lạm phát của Việt Nam trong các năm từ 1979 đến 1986 và đến 1990, đều có nguyên nhân từ lương thực, do cơ cấu kinh tế lúc ấy phụ thuộc lớn vào nông nghiệp và sản xuất lúa gạo. Jevon người đã dành nhiều thời gian nghiên cứu về sự biến động thời vụ cho rằng chính, biến động trong thu hoạch mùa màng là nguyên nhân gây nên chu kỳ chứ không phải là do công nghiệp.

Lạm phát do cơ cấu còn do nguyên nhân khó thấy hơn, là sự thiên lệch trong chính sách. Việc khuyến khích một ngành này bằng cách tập trung các nguồn lực có thể làm nhiều ngành khác không có điều kiện để phát triển. Giá cả của hàng hóa được khuyến khích có thể rẻ tương đối, nhưng nhiều loại hàng hóa cần thiết khác khác lại quá đắt làm cho cơ cấu giá cả bị bóp méo.

Chính sách bảo hộ hàng trong nước không chỉ làm cho hàng hóa được bảo hộ có mức giá cao gây méo mó cơ cấu giá, mà còn tạo ra kênh phân phối độc quyền. Với các chủng loại hàng hóa tiêu dùng thiết yếu, thì hệ thống phân phối này sẽ thường xuyên làm "giá" với bất kỳ lý do nào - từ chính sách trong nước, từ tỷ giá hay việc nhập khẩu trở nên khó khăn.

Lạm phát do cơ cấu kinh tế lạc hậu sẽ thay đổi khi cơ cấu kinh tế thay đổi. Nhưng lạm phát do sự thiên lệch trong chính sách thì sự thay đổi phức tạp hơn nhiều.

HÌNH 1: Lạm phát và cung tiền từ 1987-2000



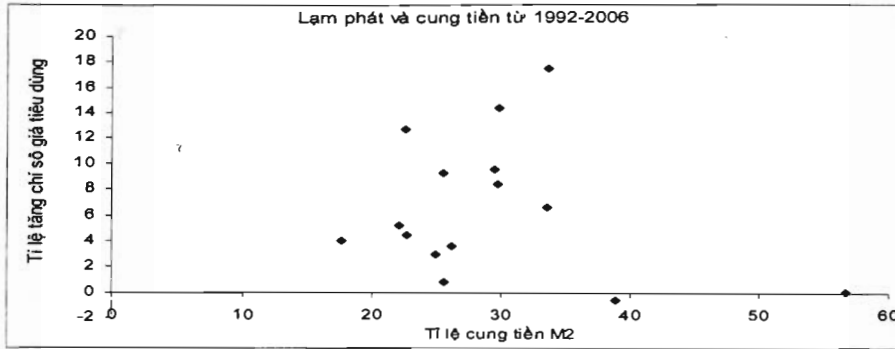
Nguồn: Tính toán của tác giả từ nguồn IMF và Tổng cục Thống kê.

Trong mô hình trên, lạm phát và cung tiền có ý nghĩa chủ yếu là từ năm 1987 đến năm 1996 và mở rộng đến năm 2000. Nó không thêm ý nghĩa khi nhận giá trị từ năm 2001 trở đi.

Hình bên dưới là đồ thị rải chỉ số giá tiêu

dùng CPI và tăng tổng phương tiện thanh toán (M2) từ 1992-2000, cho thấy mức độ phân tán khá cao. Khi kiểm định mô hình cũng không tồn tại mối quan hệ có ý nghĩa thống kê.

HÌNH 2: Đồ thị rải lạm phát và cung tiền từ 1992-2006



Một số nghiên cứu của các tác giả khác cũng cho thấy không có mối quan hệ rõ rệt giữa cung tiền và chỉ số giá trong các năm từ sau 1990 đến 2005. Không rõ điều này đã ảnh hưởng thế nào trong điều hành chính sách tiền tệ từ sau 2005. Liệu đã có sự chủ quan nào đó trong việc tăng cung tiền rất mạnh trong năm 2007?

Rõ ràng là lạm phát xảy ra không chỉ do cung tiền mà bởi nhiều nhân tố tác động cùng lúc. Nhưng tiền tệ là yếu nhạy cảm nhất với tăng giá. Trong giai đoạn bình thường và khi tiền tệ được kiểm soát tốt thì quan hệ giữa cung tiền và tăng giá là rất khó quan sát, nhưng khi lượng tiền tăng lên đột ngột, các quan hệ phát sinh trực tiếp và gián tiếp sẽ làm mức giá gia tăng đột ngột, nhanh chóng làm đảo lộn nhiều mối quan hệ và hậu quả thường là rất lớn.

2. Thất nghiệp

Tình trạng người lao động không có việc làm và đang tìm kiếm việc làm

Thất nghiệp là tình trạng người lao động không có việc làm nhưng đang tích cực tìm việc hoặc đang chờ được trở lại làm việc. Samuelson (1985) cho rằng một người thất nghiệp là người không có việc làm và: (i) có những cố gắng cụ thể tìm việc (ở Mỹ là trong 4 tuần), (ii) bị cho thôi việc và đang chờ được gọi lại, hoặc (iii) đang đợi để đi làm trong tháng tới².

Tỷ lệ thất nghiệp là số người thất nghiệp chia cho lực lượng lao động (bao gồm những người thất nghiệp và những người đang có

công ăn việc làm).

Định nghĩa về thất nghiệp ở Việt Nam, cũng như ở nhiều nước về căn bản là giống nhau so với định nghĩa trình bày trên. Bộ Lao động- Thương binh và xã hội đưa ra định nghĩa, theo đó thất nghiệp bao gồm tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên trong tuần lễ trước điều tra và đảm bảo các điều kiện: (i) không có việc (không có việc làm được trả công hoặc không phải làm việc gia đình không hưởng lương), (ii) có khả năng làm việc và (iii) đang đi tìm việc³.

2. Định nghĩa Samuelson được hiểu là với nước Mỹ nhưng vẫn mang tính phổ biến trong lý thuyết kinh tế học. Samuelson cũng từng phân nân rằng chính phủ cũng đã nhiều khi tìm cách thay đổi các định nghĩa giải thích tình trạng thất nghiệp.

Tháng 6-2009, nền kinh tế Mỹ đã mất 467 nghìn việc làm, nâng tổng số thất nghiệp chính thức lên 14,7 triệu người tương đương 9,5%. Đó là chưa tính số thất nghiệp "chưa chính thức". Nếu tính cả số này thì thất nghiệp lên đến 16,5%. Thất nghiệp "không chính thức" ở Mỹ (do Bộ Lao động qui định) gồm 3 nhóm: (i) những người bị mất việc nhưng chán nản không đi tìm việc; (ii) những người thất nghiệp kéo dài quá 6 tháng (theo Chính phủ Mỹ, người thất nghiệp sau 6 tháng sẽ được coi là đã tìm được việc, cho dù vẫn đang thất nghiệp); (iii) những người có việc tạm thời, bán thời gian, đang tìm kiếm việc làm ổn định. Trước đó, cả 3 nhóm này đều xếp vào thất nghiệp. Nhưng sau này Chính phủ Mỹ đưa họ vào nhóm có việc làm nhưng không đúng nguyện vọng (the underemployment). Tỷ lệ thất nghiệp ở Mỹ đến tháng 6/2009 sẽ là 10% nếu cộng thêm nhóm 1, là 10,8% nếu thêm nhóm 2 và 16,5% nếu tính cộng chung thêm cả 3 nhóm. (Báo Thanh Niên, ngày 11-7-2009: Ngày càng nhiều người Mỹ thất nghiệp).

3. Bộ Lao động – Thương binh và xã hội, Số liệu việc làm và thất nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 1996-2005.

Thất nghiệp tự nguyện và thất nghiệp không tự nguyện

Thất nghiệp tự nguyện: là tình trạng công nhân muốn làm việc nhưng chỉ với mức lương cao hơn mức lương hiện hành, hoặc công việc mà họ ưa thích hơn công việc hiện tại. Thất nghiệp tự nguyện không phải là điều đáng quan ngại. Có rất nhiều lý do khiến người ta tự nguyện chọn không đi làm với mức lương hiện hành thấp, họ thích nghỉ ngơi, hoặc do năng suất thấp cần thời gian học nghề, lý do cơ học (Samuelson, 1995).

Thất nghiệp không tự nguyện là những người lao động có đủ tiêu chuẩn muốn làm việc tại mức lương phổ biến nhưng không thể tìm được việc làm. Đây mới là vấn đề đáng quan ngại bởi tình trạng nền kinh tế không thể tạo thêm được công ăn việc làm mới.

Chính phủ có khuynh hướng muốn bảo vệ quyền lợi của người lao động thường có qui định tiền lương tối thiểu. Nhưng với điều này, các nhà kinh tế cho rằng có thể làm gia tăng số người thất nghiệp không tự nguyện. Bảo hiểm thất nghiệp cao cũng có thể làm giới chủ ngần ngại tuyển thêm lao động cũng có thể có những hệ quả tương tự.

Thất nghiệp cơ học phát sinh do sự di chuyển không ngừng của những con người giữa các vùng, các công việc hoặc các giai đoạn khác nhau của cuộc sống. Ngay trong nền kinh tế toàn dụng lao động vẫn có thất nghiệp loại này như sinh viên tìm việc làm sau khi tốt nghiệp. Trong một số trường hợp thất nghiệp cơ học do phải thay đổi công việc, hoặc tìm việc làm khác tốt hơn nên được coi là thất nghiệp tự nguyện.

Thất nghiệp chu kỳ phát sinh khi mức cầu chung về lao động thấp. Khi chi tiêu và sản

lượng giảm thì thất nghiệp tăng lên hầu như ở khắp nơi. Thất nghiệp chu kỳ sẽ giảm khi nền kinh tế hồi phục trở lại. Sự phân biệt giữa thất nghiệp chu kỳ và các loại thất nghiệp khác là vấn đề then chốt để phán đoán về tình hình chung của thị trường lao động. (Samuelson, 1985)

Thất nghiệp cơ cấu xảy ra khi có sự mất cân đối giữa cung và cầu đối với công nhân. Sự mất cân đối này có thể diễn ra vì mức cầu đối với một loại lao động tăng lên trong khi mức cầu đối với một loại lao động khác giảm đi, trong khi đó mức cung không được điều chỉnh kịp. Thất nghiệp cơ cấu xảy ra ngay cả khi nền kinh tế đang có tỷ lệ tăng trưởng cao, nhu cầu mới với lao động gia tăng. Đặc biệt trong các giai đoạn điều chỉnh hoặc tái cấu trúc nền kinh tế. Trong trường hợp đó thất nghiệp sẽ rơi vào những người lớn tuổi, những người có trình độ học vấn thấp, không có khả năng chuyển nghề hoặc tiếp cận các chương trình đào tạo lại.

Thất nghiệp cơ cấu gia tăng khi nền kinh tế thay đổi cơ cấu. Khi tỷ trọng của các ngành nông nghiệp giảm, thì không phải toàn bộ số lao động ở đó đều chuyển hết sang các ngành khác, mà chỉ có lực lượng lao động là thanh niên, có sức khỏe, có trình độ chuyển đi. Lực lượng lao động còn lại trong nông nghiệp đại bộ phận là những người lớn tuổi, sức khỏe kém, và nói chung là không thể chuyển đổi được. Thất nghiệp trong trường hợp này rất khó giải quyết. Khi cơ cấu kinh tế thay đổi nhanh, thất nghiệp cơ cấu cũng tăng nhanh đòi hỏi phải có các chương trình trợ giúp cho khu vực nông thôn và với mạng lưới an sinh xã hội phát triển.

Thất nghiệp ở Việt Nam

BẢNG 1: Lao động đang làm việc và thất nghiệp

	1996	1998	1999	2000	2001	2004	2005	2006	2007	2008
Số lao động (nghìn người)	33.761	35.233	35.976	37.610	38.563	41.586	42.527	43.339	44.174	44.916
Tỷ lệ tăng (%)	2,21	2,14	2,11	4,54	2,53	2,50	2,26	1,91	1,93	1,68
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	5,88	6,85	7,40	6,42	6,28	5,60	5,31	4,82	4,64	4,65

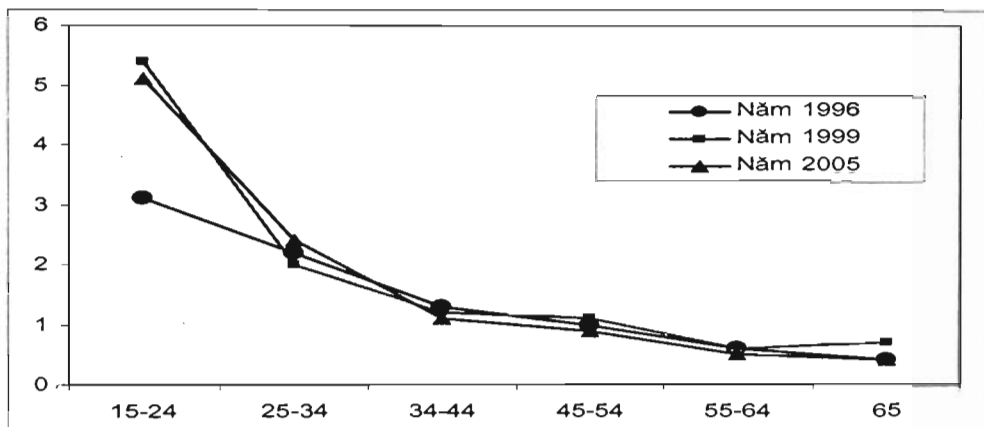
Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê.

Bảng 1: Tỷ lệ thất nghiệp ở mức cao nhất vào năm 1999 là 7,4%, thấp nhất là năm 2007 với 4,64%. Số lao động đang làm việc (tính vào thời điểm 1/7 hàng năm) năm 2008 đạt gần 45 triệu người tăng 11,2 triệu người so với năm 1996. Tỷ lệ tăng bình quân hàng năm từ năm 1996 đến năm 2005 là 2,6%, từ năm 2005 đến năm 2008 là

1,8%. Năm 2000 so với 1999 có sự gia tăng đột ngột lên đến 4,5% là điều rất khó hiểu. Trong các lần công bố số liệu, Tổng cục Thống kê thường có sự điều chỉnh hoặc thay đổi đột ngột mà không nêu lý do.

Các số liệu điều tra từ Bộ Lao động – Thương binh và xã hội cho thấy, thất nghiệp ở Việt Nam mang tính cơ cấu khá rõ.

HÌNH 4: Tỷ lệ thất nghiệp theo lứa tuổi năm 1996, 1999 và 2005



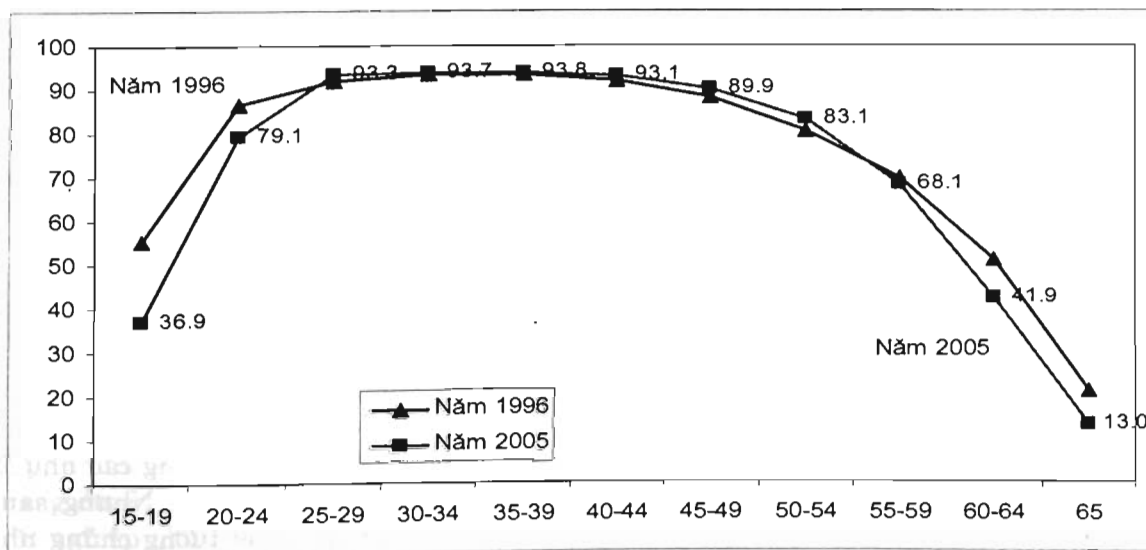
Nguồn: Bộ Lao động – Thương binh và xã hội, Số liệu thống kê việc làm và thất nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 1996-2005.

Tỷ lệ thất nghiệp ở lớp tuổi thanh niên từ 15 đến 30 đã tăng lên ở năm 2005 so với năm 1996. Trong năm 1999, năm suy thoái, thất nghiệp ở lớp tuổi thanh niên và người lớn đều tăng so năm 1996. Đến năm 2005 chỉ còn ở lớp tuổi thanh niên tỷ lệ thất

nghiệp cao hơn (19,4% so với 10,5% của năm 1996).

Thất nghiệp ở nhóm tuổi trên 60 trong năm 1999 cao hơn năm 1996, có thể những người này đã không thể tìm được việc làm mới bởi tuổi tác và nghề nghiệp không thích ứng.

HÌNH 5: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo lứa tuổi



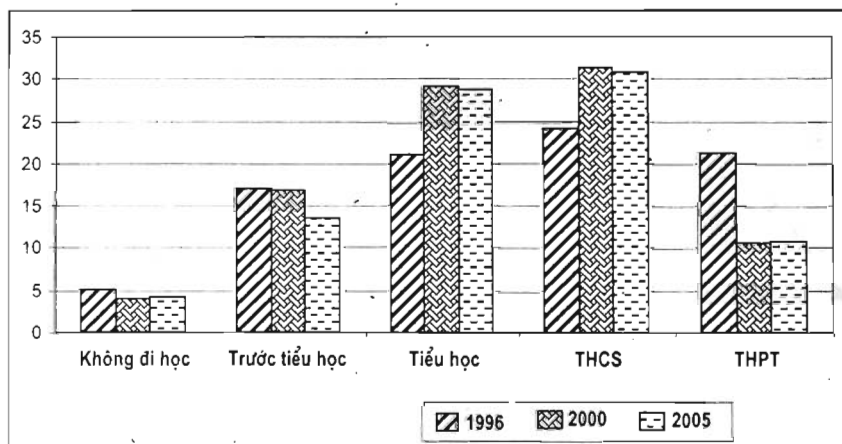
Hình 5: cho thấy sự thay đổi cơ cấu nhóm tuổi trong lực lượng lao động. Ở nhóm tuổi thanh niên từ 15-25 tuổi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động năm 2005 giảm đáng kể so năm 1996. Điều này được giải thích bởi hầu hết trong nhóm tuổi này đang còn đi học, học nghề và một số có thể tìm việc, cũng có thể trong số đó chưa sẵn sàng cho việc đi làm. Và điều này giải thích vì sao tỷ lệ thất nghiệp ở lớp tuổi này cao trong những năm gần đây.

Tỷ lệ người trên 55 tuổi tham gia lực lượng lao động cũng giảm, được giải thích bởi chế độ nghỉ hưu theo tuổi được áp dụng phổ biến hơn trong nền kinh tế. Việc tỷ lệ người đủ tuổi tham gia vào lực lượng lao động giảm so với năm 1976 làm giảm tỷ lệ lao động so với dân số, phân bố lại bức tranh lao động, nhu cầu học tập, nghỉ ngơi của các năm sau 2000 so với thập niên 90.

Sự thay đổi cơ cấu kinh tế, lao động trong nông nghiệp giảm hơn các năm trước cũng làm giảm tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở lớp tuổi thanh niên và tăng tỷ lệ thất nghiệp ở nhóm tuổi này. Thất nghiệp tự nguyện khá lớn và thất nghiệp cơ cấu khá cao trong thời kỳ suy thoái.

Các số liệu về lao động việc làm cung cấp

HÌNH 6 : Cơ cấu lao động có việc làm chia theo trình độ học vấn



Điều khó hiểu là lao động dư thừa còn nhiều, nhưng nguồn cung lao động dường như giảm. Tình trạng khó tuyển dụng trong

trong khoảng thời gian từ 1996-2005 cho thấy:

- Số lao động có việc làm nam giới tăng (từ 49% năm 1996 lên 51% năm 2005) trong khi nữ giới lại giảm. Trong cơ cấu lao động có việc làm thì ở thành thị tăng (từ 19,2% năm 1996 lên 24,4% năm 2005) trong khi cơ cấu lao động có việc làm ở nông thôn giảm từ 80,8% còn 75,6% năm 2005. Điều đó hàm ý rằng khu vực thành thị có khả năng giải quyết được nhiều việc làm hơn. Sự chậm trễ của đô thị hóa làm thất nghiệp tiềm ẩn ở Việt Nam rất lớn.

- Số lao động có việc làm đã giảm ở trình độ học vấn thấp (trước tiểu học và không đi học), nhưng lại tăng ở số có trình độ tiểu học và trung học cơ sở. Đây là những ngành thâm dụng lao động. Nhưng ngay cả ở những ngành này thì lao động học vấn rất thấp cũng bị từ chối. Sự điều chỉnh cơ cấu kinh tế sau lần suy thoái này thì ngay cả những người có trình độ học vấn tiểu học cũng sẽ gặp khó khăn trong tìm kiếm việc làm.

- Với lao động có trình độ trung học phổ thông tỷ lệ có việc làm giảm, có thể do cơ hội học hành ở bậc đại học, cao đẳng, nghề tăng lên. Cơ hội việc làm cho số này tăng lên khi nền kinh tế điều chỉnh.

các năm kinh tế tăng trưởng cao như 2006-2007 gần như hàng ngày. Nhưng sau suy thoái 2008, năm 2009 tưởng chừng như dễ

dành cho tuyển dụng thì thực tế lại khác. Vẫn khó tuyển dụng lao động ngay từ giữa quý 2/2009⁴.

3. Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp

Đường Phillips

Đường Phillips mang tên nhà kinh tế học người Anh gốc Newzealand, A.W. Phillips, năm 1958 khi nghiên cứu các số liệu về thất nghiệp và tiền lương ở nước Anh hơn một thế kỷ, nhận thấy có một mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa thất nghiệp và lạm phát tiền lương.

Phát hiện đó được các nhà kinh tế về sau này gọi là đường Phillips ban đầu hay “lý thuyết trao đổi về lạm phát”. Theo đó, một nền kinh tế có thể mua một mức độ thất nghiệp thấp hơn nếu sẵn sàng trả giá bằng một tỷ lệ lạm phát cao hơn. (Samuelson, 1985).

Đường Phillips hiện đại đã: (i) thay đổi lạm phát tiền lương bằng lạm phát về giá, (ii) bao gồm cả lạm phát dự kiến (bổ sung bởi nghiên cứu của Edmund Phelps và Milton Friedman) và (iii) cú sốc cung từ sau sự kiện tăng giá dầu năm 1970 của OPEC. (Mankiw, 1997).

Ba thập kỷ sau phát hiện của Phillips, các số liệu về tỷ lệ thất nghiệp và lạm phát cho thấy mối quan hệ phức tạp hơn so với đường Phillips ban đầu. Các quan sát cho thấy, không có một đường nào ổn định, mà các điểm quay tròn theo chiều kim đồng hồ có lúc xoắn vào trong, có lúc lại hướng ra ngoài và được gọi đường xoắn Phillip.

Để giải thích hình dạng mới của đường Phillips, Edmund Phelps và Milton Friedman xây dựng đường Phillips mới, bổ sung khái niệm về *tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên*, phân biệt giữa đường Phillips dài hạn và đường Phillips ngắn hạn. Đường Phillips ban đầu với độ dốc xuống chỉ đúng trong ngắn hạn, đó là sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp, nhưng đường Phillips trong dài hạn là thẳng đứng. Trong dài hạn chỉ có một tỷ lệ thất nghiệp phù hợp với mức lạm phát ổn

định đó là tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. (Samuelson, 1995).

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên được định nghĩa là ở mức mà tại đó, các lực đẩy và lực kéo đối với lạm phát, giá và lương ở trạng thái cân bằng. Tại đó, lạm phát ổn định, sẽ không có chiều hướng tăng hoặc giảm lạm phát. Trong một nền kinh tế quan tâm đến việc ngăn chặn lạm phát cao thì tỷ lệ tự nhiên của thất nghiệp là mức thấp nhất có thể duy trì được⁵. (Samuelson, 1995).

Ý nghĩa của việc chỉ ra đường Phillips dài hạn và *tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên* là có một mức thất nghiệp tối thiểu mà nền kinh tế có thể duy trì trong dài hạn. Một quốc gia không thể đẩy thất nghiệp xuống tỷ lệ tự nhiên quá lâu mà không kích thích vòng xoáy tăng lên của lạm phát lương và giá. (Samuelson, 1995)

Dài hạn là bao lâu?

Những nghiên cứu cho thấy, sự điều chỉnh đầy đủ phải mất ít nhất 5 năm và một số nghiên cứu kết luận rằng, đường Phillips phải mất hơn một thập kỷ để trở thành thẳng

4. Vấn đề có thể là tiền lương có thể không có sức hấp dẫn sau lạm phát. Nghiên cứu về trạng thái cung lao động cho biết với những người lớn tuổi thì tiền lương tăng trên 10% sẽ làm cung lao động giảm từ 1-2%, trong khi với hầu hết lao động, với mọi lứa tuổi đều có phản ứng thuận chiều với tiền lương. (Samuelson, 1995).

5. Samuelson cho rằng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là một khái niệm kinh tế học vĩ mô quan trọng, nhưng tính toán bằng số chính xác là rất khó. Robert J. Gordon, tính toán cho thời kỳ 1960-1970 ở mức xấp xỉ 6%. Các nhà kinh tế khác tính toán cho cuối những năm 80 với nhiều con số dao động trong khoảng từ 5,5% đến 6,5%. Nhìn chung tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên về sau có xu hướng tăng lên.

Tỷ lệ tự nhiên cũng dễ gây hiểu lầm bởi nó bị ảnh hưởng bởi các hình thái thay đổi dân số, chính sách về thị trường lao động, những đột biến mà nền kinh tế đang trải qua. Một số thuật ngữ khác mang tính trung hòa hơn như tỷ lệ thất nghiệp an toàn về lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp không gia tăng lạm phát. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên cũng không nhất thiết là tỷ lệ tối ưu. Các nghiên cứu lại cho rằng tỷ lệ thất nghiệp tối ưu (xuất hiện khi một nền kinh tế được tối đa hóa) thấp hơn tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. (Samuelson, 1995). Trong lần tái bản 1998, Samuelson đã thay tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên bằng LSUR (Lowest sustainable unemployment rate).

đúng. Nếu đường Phillips tương đối thoải thì giảm lạm phát sẽ cần tăng mạnh thất nghiệp, nếu đường Phillips dốc thì một sự tăng lên ít trong tỷ lệ thất nghiệp cũng kéo nhanh lạm phát xuống và tương đối không đau đớn. (Samuelson, 1995)

Định luật Okun

Định luật Okun cho rằng, nếu GDP giảm đi 2% so với GDP tiềm năng, thì tỷ lệ thất nghiệp tăng lên 1%⁶. (Samuelson, 1995).

GDP tiềm năng - khái niệm trong kinh tế học vĩ mô, gắn liền với thất nghiệp tự nhiên, được định nghĩa là xu hướng dài hạn của GDP thực tế. Nó thể hiện năng lực sản xuất dài hạn của nền kinh tế, hay là mức tối đa một nền kinh tế có thể sản xuất được mà vẫn duy trì giá cả ổn định. Đó là mức sản lượng có thể sản xuất tại mức chuẩn thấp nhất của tỷ lệ thất nghiệp được gọi là thất nghiệp tự nhiên. (Samuelson, 1995)

GDP tiềm năng được quan niệm là cái

ngưỡng giữa 2 thái cực của việc sử dụng quá mức năng lực, quá nhiều đầu vào không được sử dụng hết. Nếu nền kinh tế tìm cách sản xuất nhiều hơn sản lượng tiềm năng của mình, thì giá sẽ bắt đầu tăng ngày càng nhanh khi các nguồn lực bị sử dụng quá mức. Nếu nền kinh tế sản xuất ít hơn tiềm năng của mình, sẽ xuất hiện tình trạng thất nghiệp cao và dư thừa công suất. (Samuelson, 1995)

Sản lượng tiềm năng là mục tiêu di động và bị ảnh hưởng bởi mức độ hiệu quả và công nghệ đang sử dụng. Khi nền kinh tế tăng trưởng, sản lượng tiềm năng cũng tăng theo. Đổi mới và cải tiến công nghệ làm tăng sản lượng tiềm năng. (Samuelson, 1995)

(Còn nữa)

6. Trong những nghiên cứu đầu tiên Okun thấy rằng quan hệ vào khoảng 3/1. Nghĩa là 1 điểm tăng của thất nghiệp tương ứng với 3 điểm trong chênh lệch GDP. Tuy nhiên những số liệu gần đây cho thấy tỷ lệ 2/1 (hoặc tỷ lệ 2,5/1 phù hợp hơn với những giai đoạn gần đây (Samuelson, 1998 và các nghiên cứu khác).